

Số: 199/BC-CTK

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2015

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tháng Năm năm 2015

1. Sản xuất công nghiệp.

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp tháng Năm tăng 5,3% so tháng trước và tăng 7,2% so cùng kỳ; Trong đó: Công nghiệp khai khoáng tăng 0,3% so với tháng trước và giảm 34,7%; Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 5,3% và tăng 7,5%; Sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước... tăng 2,6% và tăng 6,2%; Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 7,4% và tăng 3,6%.

Cộng dồn 5 tháng, chỉ số sản xuất ngành công nghiệp tăng 6,8% so với cùng kỳ; Trong đó: Công nghiệp khai khoáng giảm 6,4%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,9%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt... tăng 12,8%; Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải giảm 2,9% (Do mực nước hạ lưu sông Hồng và dòng chảy thấp hơn trung bình nhiều năm đã ảnh hưởng đến hoạt động khai thác và xử lý nước sạch). Nhìn chung, chỉ số sản xuất công nghiệp 5 tháng vẫn giữ và đạt mức tăng khá cao so với mức tăng chung, một số ngành công nghiệp chế biến chế tạo tăng cao như: Sản xuất đồ uống (tăng 7,6%); Sản xuất trang phục (tăng 21,9%); Chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ, mây tre giang (tăng 41,2%); Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy (tăng 24,8%); Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (tăng 19%); Sản xuất các sản phẩm từ khoáng phi kim (tăng 18,8%); Sản xuất xe có động cơ (tăng 38,5%) ...

Bên cạnh đó, một số ngành vẫn còn gặp khó khăn về vốn và thị trường tiêu thụ sản phẩm khiến chỉ số sản xuất trì trệ, giảm sút so với cùng kỳ như chế biến thực phẩm (giảm 8,1%), công nghiệp dệt (giảm 16,4%), sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic (giảm 16,4%), sản xuất kim loại (giảm 19,9%)...

2. Vốn đầu tư.

Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng Năm ước đạt 1.855 tỷ đồng bằng 89,8 % so với cùng kỳ năm 2014 và tăng 4,2% so với thực hiện tháng Tư năm 2015. Ước tính 5 tháng đầu năm 2015 thực hiện vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách đạt 7.715 tỷ đồng, bằng 98,6% so với cùng kỳ năm 2014, và bằng 38,3% kế hoạch năm 2015.

**** Tiến độ một số công trình, dự án trên địa bàn thành phố***

Dự án xây dựng nút giao thông Trung tâm quận Long Biên :

- Đối với công tác GPMB: Dự án có diện tích đất thu hồi khoảng 16,1ha, trong đó có khoảng 6,8 ha diện tích đất đã nằm trong quyết định thu hồi số 2419/QĐ-UB ngày 28/4/2005 của UBND thành phố, phần diện tích đất Ban QLDA hạ tầng Tả Ngạn đã cơ bản hoàn thành công tác GPMB trong năm 2013 với nguồn vốn lấy nguồn vốn ngân sách thực hiện Dự án đường 5 kéo dài. Diện tích khoảng 9,3ha đất còn lại phải tiếp tục thu hồi trong phạm vi dự án BT. UBND thành phố đã có Quyết định số 2967/QĐ-UBND về việc giao UBND quận Long Biên thực hiện công tác GPMB cho dự án.

- Đối với công tác thi công dự án: Dự án được thực hiện theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao, do Công ty CP Him Lam làm chủ đầu tư. Hiện nay, hạng mục đường tạm kết nối đường 5 kéo dài với nút cầu chui hiện tại đã được Nhà đầu tư thực hiện xong, các hạng mục cầu chính đang được chủ đầu tư triển khai thiết kế và lựa chọn nhà thầu thi công.

Dự án Tuyến Đường sắt đô thị số 3, đoạn Nhổn - Ga Hà Nội: Ngày 12/5/2015, tại vị trí trụ P286 thuộc khu vực công trường thi công gói thầu CP-01 (đoạn trên cao) do nhà thầu Daelim thi công đã xảy ra sự cố nghiêm trọng đối với cần cầu phục vụ thi công. Liên quan đến sự cố này, chủ đầu tư là Ban quản lý đường sắt đô thị Hà Nội đã thông báo cho các nhà thầu tạm dừng thi công trên các công trường của toàn dự án. Ban quản lý đường sắt đô thị Hà Nội đã yêu cầu nhà thầu Dealim khẩn trương lập báo cáo sự cố theo quy trình, quy định gửi chủ đầu tư, tư vấn và hợp xác định nguyên nhân.

Dự án đường vành đai 1, đoạn Hoàng Cầu - Voi Phục: Đã hoàn thành báo cáo dự án đầu tư toàn tuyến vành đai 1 đoạn Hoàng Cầu - Voi Phục và phân kỳ đầu tư từ Hoàng Cầu đến nút giao Láng Hạ được Sở Kế hoạch - Đầu tư tổ chức thẩm định xong theo quy định. Chủ đầu tư cũng đã tiếp thu, lấy ý kiến các Sở Ngành về nghiên cứu phương án tuyến theo chỉ đạo của Thường trực Thành ủy tại Thông báo 807-TB/TU ngày 29/8/2014. Trên cơ sở đó ngày 24/3/2015 Sở Kế hoạch và Đầu tư đã có báo cáo đề xuất Thành phố tổ chức cuộc họp xem xét quyết định phê duyệt dự án vành đai 1 từ Hoàng Cầu đến nút giao Láng Hạ - Giảng Võ.

3. Thương mại dịch vụ.

3.1. Nội thương.

Tổng mức lưu chuyển hàng hoá bán ra và doanh thu dịch vụ tháng Năm ước tính đạt 146.364 tỷ đồng tăng 0,6% so với tháng trước và tăng 7,5% so với

cùng kỳ, trong đó bán lẻ đạt 34.387 tỷ đồng, tăng 0,6 % so với tháng trước và tăng 6,3% so với cùng kỳ.

Ước tính 5 tháng, tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán ra và doanh thu dịch vụ đạt 733.696 tỷ đồng, tăng 10,3% so cùng kỳ, trong đó bán lẻ đạt 171.687 tỷ đồng, tăng 9,1% so cùng kỳ năm 2014. Trong tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán ra và doanh thu dịch vụ Kinh tế nhà nước ước tính đạt 214.144 tỷ đồng, tăng 6,2% so cùng kỳ, kinh tế ngoài nhà nước 483.464 tỷ đồng, tăng 12,7% so cùng kỳ, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài 36.088 tỷ đồng, tăng 4,4%.

3.2. Ngoại thương.

Ước tính kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn tháng Năm đạt 873 triệu USD giảm 0,5% so tháng trước và giảm 4,8% so cùng kỳ. Trong đó, xuất khẩu địa phương ước đạt 611 triệu USD giảm 0,5% so tháng trước, giảm 5,2% so cùng kỳ. Trong tháng này, một số nhóm hàng xuất khẩu tăng khá so cùng kỳ là hàng điện tử tăng 16,8%, máy móc, thiết bị phụ tùng tăng 15,4%. Ước tính 5 tháng, kim ngạch xuất khẩu đạt 4.409 triệu USD, giảm 0,2% so cùng kỳ, trong đó xuất khẩu địa phương giảm 0,1%. Đóng góp vào tăng kim ngạch xuất khẩu 5 tháng năm nay là nhóm hàng máy móc, thiết bị phụ tùng tăng 14,7%, linh kiện máy tính và thiết bị ngoại vi tăng 3,8%. Một số nhóm hàng xuất khẩu giảm so cùng kỳ là: xăng dầu giảm 28,5%, phương tiện vận tải và phụ tùng giảm 10,9%.

Ước tính kim ngạch nhập khẩu tháng Năm đạt 2.041 triệu USD tăng 2,5% so tháng trước, giảm 0,3% so cùng kỳ. Trong đó, nhập khẩu địa phương đạt 878 triệu USD tăng 1,8% so tháng trước và tăng 0,4% so cùng kỳ. Trong tháng Năm nhiều mặt hàng trong nhóm vật tư nguyên liệu giảm so cùng kỳ như: Sắt thép (giảm 20,1%), phân bón (giảm 35%)... Ước tính 5 tháng, kim ngạch nhập khẩu đạt 9.756 triệu USD tăng 2,9% so cùng kỳ trong đó nhập khẩu địa phương ước đạt 4.198 triệu USD tăng 3,4% so cùng kỳ. Mặt hàng nhập khẩu tăng cao so cùng kỳ là máy móc, thiết bị phụ tùng tăng 6,6%, hoá chất tăng 16,3%. Mặt hàng nhập khẩu giảm mạnh so cùng kỳ là xăng dầu giảm 28,4%.

3.3. Vận tải.

Ước tính khối lượng hàng hóa vận chuyển tháng Năm tăng 1,4% so với tháng trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển tăng 0,7% và doanh thu tăng 1,3. Ước tính 5 tháng, khối lượng hàng hoá vận chuyển tăng 9,3% so cùng kỳ, hàng hoá luân chuyển tăng 11,7%, doanh thu tăng 13,5%.

Ước tính số lượng hành khách vận chuyển tháng Năm giảm 0,9%, số lượng hành khách luân chuyển giảm 0,8%, doanh thu vận chuyển hành khách giảm 1,2%. Ước tính 5 tháng, số lượng hành khách vận chuyển tăng 10,8% so cùng kỳ, hành khách luân chuyển tăng 12,1%, doanh thu tăng 14% so cùng kỳ.

Hoạt động hỗ trợ vận tải, ước tính doanh thu tháng Năm tăng 0,4% so tháng trước. Ước tính 5 tháng, tăng 11,7% so cùng kỳ.

3.4. Thị trường giá cả.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng Năm vẫn tiếp tục tăng tăng 0,12% so với tháng trước và tăng 0,93% so cùng kỳ. Nguyên nhân chính khiến chỉ số giá tháng này tăng là do giá xăng dầu được điều chỉnh tăng từ ngày 05 tháng 5 kéo theo một số nhóm hàng tăng theo, đặc biệt là nhóm giao thông tăng 1,06% so với tháng trước. Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 1,44% so với tháng trước. Trong tháng, chỉ số giá vàng tiếp tục giảm 0,13% và chỉ số giá USD tăng 0,44%.

Cụ thể giá một số mặt hàng như sau:

- Lương thực: Giá các mặt hàng gạo tẻ thường trên địa bàn Hà Nội giảm từ 300-500đ/kg. Nguyên nhân khiến giá gạo giảm là do nguồn cung khá dồi dào, lượng gạo xuất khẩu giảm, lượng gạo tồn kho tại các tỉnh phía Nam khá lớn. Dự báo các mặt hàng gạo vẫn sẽ giữ giá ổn định trong thời gian tới.

- Thực phẩm: Giảm 0,5% so tháng trước. Nguyên nhân khiến nhóm thực phẩm giảm là do giá thịt lợn tại các chợ tiếp tục giảm so với cuối tháng Tư. Giá thịt lợn giảm do nguồn cung dồi dào, thời tiết nắng nóng nên nhu cầu của người dân không tăng lên. Thời tiết hiện nay thuận lợi cho các loại rau củ vụ xuân hè phát triển khiến nguồn cung dồi dào. Dự báo nhóm hàng này sẽ tiếp tục giảm trong tháng tới.

- Giá hàng tiêu dùng: Một số mặt hàng trong nhóm may mặc như vải, quần áo, giấy dép của mùa hè có xu hướng tăng nhẹ. Các mặt hàng khác ổn định.

- Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng: Tăng 1,44% so tháng trước. Nguyên nhân khiến nhóm này tăng là do bắt đầu vào mùa nắng nóng nên sản lượng tiêu thụ điện, nước của các hộ gia đình tăng khiến cho giá điện bình quân tăng. Do giá gas thế giới bình quân tháng Năm vừa công bố ở mức 470 USD/tấn, tăng 5 USD/tấn so với tháng trước, nên ngay từ đầu tháng Năm giá gas trong nước đã được điều chỉnh tăng. Các mặt hàng khác trong nhóm như sắt thép... giảm nhẹ, đá cát, sỏi tăng nhẹ. Nguyên nhân khiến cho đá, cát, sỏi tăng là do khó khai thác, thêm vào đó xăng dầu tăng chi phí vận chuyển tăng nên tác động đến giá của những mặt hàng này tăng.

- Nhóm giao thông: Vào ngày 5 tháng 5 giá xăng dầu tiếp tục được điều chỉnh tăng. Việc tăng giá xăng dầu khiến cho nhóm giao thông tăng 1,06% so với tháng trước. Hiện giá xăng A92 có giá là 19.230đ/lít, xăng A95 có giá là 19.830 đ/lít. Giá dầu diezen 0.05S vẫn giữ mức giá cũ là 15.880đ/lít.

- Giá vàng và đô la Mỹ: giá vàng trên thị trường Hà Nội tiếp tục giảm 0,13% so tháng trước. Giá vàng 99.99 bán ra trên thị trường tư nhân phổ biến ở mức 3.179 nghìn đồng/chỉ. Trái chiều với giá vàng, giá Đô la Mỹ của các ngân hàng tháng này tiếp tăng 0,44%. Giá đô la Mỹ bán ra của Ngân hàng Ngoại thương có giá bình quân là 21.663 đ/USD.

Ước tính chỉ số giá tiêu dùng bình quân 5 tháng tăng 0,62% so cùng kỳ năm trước.

4. Sản xuất nông nghiệp.

4.1. Trồng trọt.

Tình hình gieo trồng: Vụ xuân toàn Thành phố trồng được 123.135 ha, giảm 0,2% cùng kỳ. Cụ thể diện tích một số loại cây chính: Lúa 100.913 ha, giảm 0,6%; Ngô 6.213 ha, giảm 5,5%; Khoai lang 582 ha, tăng 18%; Đậu tương 594 ha tăng 0,6%; Lạc 2.685 ha, giảm 10%; Rau các loại 8.579 ha, tăng 6%;...

Tính chung vụ đông xuân 2015, toàn Thành phố trồng được 173.253 ha, tăng 2,7% so với cùng kỳ. Trong đó: Lúa đông xuân 100.913 ha, giảm 0,6%; Ngô 16.794 ha, tăng 5,5%; Khoai lang 3.605 ha, tăng 19,8%; Đậu tương 18.730 ha, tăng 9,7%; Lạc 3146 ha, giảm 10,7%; Rau, đậu các loại 27.497 ha, tăng 7,1%.

- Về năng suất: Năng suất lúa vụ xuân ước đạt 60 tạ/ha, giảm 1,8% cùng kỳ. Ngô xuân ước đạt 51,5 tạ/ha, tăng 2%; tính chung vụ đông xuân 48,2 tạ/ha, giảm 0,5%. Khoai lang xuân 98,8 tạ/ha, tính chung vụ đông xuân 98,5 tạ/ha, giảm 4,5%. Rau các loại vụ xuân 207,4 tạ/ha tăng 1,8%; tính chung vụ đông xuân 207,1 tạ/ha, tăng 2,4%; Đậu tương xuân 18,9 tạ/ha, tăng 4,6%; tính chung vụ đông xuân 14,6 tạ/ha, tăng 1,2%; Lạc xuân 20 tạ/ha, giảm 3,5%; vụ đông xuân 20,3 tạ/ha, giảm 1,7%;...

- Ước tính sản lượng một số loại cây trồng: Lúa ước đạt 605.772 tấn, giảm 2,4%. Ngô xuân 31.978 tấn, giảm 3,6%; vụ đông xuân 80.918 tấn, tăng 5%. Khoai lang đông xuân 35.501 tấn, tăng 14,4% (vụ xuân 5.751 tấn). Đậu tương 27.349 tấn, tăng 11,1% (Vụ xuân 1.122 tấn). Lạc 6.383 tấn, giảm 12,3% (lạc xuân 5.380 tấn); Rau các loại 483.204 tấn, tăng 9,3% (Vụ xuân 177.930 tấn).

Tính đến ngày 14/5/2015 đã phát hiện một số đối tượng sâu bệnh gây hại nhẹ cục bộ trên rau màu như sau:

Trên lúa: Chuột gây hại với diện tích nhiễm: 435 ha tại các huyện Phú Xuyên 167 ha, Thường Tín 62 ha, Thạch Thất 48,9 ha, Ứng Hòa 41,6 ha;...); Bệnh đạo ôn lá diện tích nhiễm: 1.631 ha tại các huyện: Thạch Thất 362,1 ha, Ứng Hòa 284,7ha, Gia lâm 257,7 ha, Quốc Oai 165,5 ha;...

Trên cây ngô: Chuột gây hại với diện tích nhiễm: 43 ha tại các huyện: Phú Xuyên 27 ha, Thanh Oai 11 ha, Gia Lâm 5 ha; Bệnh đốm lá diện tích nhiễm: 62,8 ha tại các huyện: Phú Xuyên 22,5 ha, Hà Đông 10 ha, Thanh Oai 13 ha,...; Bệnh khô vằn diện tích nhiễm: 36,8 ha tại các huyện: Phú Xuyên 10,6 ha, Ba Vì 9,5 ha, Sơn Tây 6,8 ha,...

Trên rau họ hoa thập tự: Bọ nhảy diện tích nhiễm: 60,9 ha tại các huyện: Gia Lâm 18 ha, Mê Linh 14 ha, Đông Anh 10 ha, Hoài Đức 4,5 ha,...; Sâu xanh diện tích nhiễm: 29 ha tại các quận, huyện: Hà Đông 8 ha, Gia Lâm 4,5 ha, Chương Mỹ 2,5 ha,...; Sâu tơ diện tích nhiễm: 9,5 ha tại các huyện: Gia Lâm 9 ha, Thạch Thất 0,5 ha,...

4.2. Chăn nuôi.

Tính đến 15/5/2015, số lượng gia súc, gia cầm đều tăng: Đàn trâu hiện có 24.810 con, tăng 1,8% so với cùng kỳ; Đàn bò 141.661 con, tăng 0,8% (Trong đó: Đàn bò sữa hiện có 14.848 con, tăng 11,4% cùng kỳ); Số lượng lợn 1.420.679 con, tăng 3%. Số lượng đàn gia cầm hiện có 24.888 ngàn con; Trong đó, đàn gà 16.158 ngàn con, tăng 4,9%.

Về tình hình dịch bệnh, từ đầu năm đến nay, tình hình dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm ổn định, không xảy ra các dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm. Kết quả tiêm phòng từng loại vắc xin tính đến ngày 14/5/2015 như sau: Vắc xin 4 bệnh đỏ 34.303 lượt con (Dịch tả lợn: 17.965 lượt con); Vắc xin Tai Xanh: 256 lượt con; Vắc xin LMLM lợn: 72 lượt con; Vắc xin LMLM trâu bò: 15 lượt con; Vắc xin tụ huyết trùng trâu bò: 15 lượt con; Vắc xin Cúm gia cầm: 483.436 lượt con; Vắc xin Đại: 15.956 lượt con

4.3. Lâm nghiệp, thủy sản.

Tính đến 15/5/2015, toàn Thành phố ước tính trồng được 138 ha, bằng 86,25% cùng kỳ. Về tình hình khai thác gỗ và lâm sản: Sản lượng gỗ khai thác từ đầu năm đến nay, ước tính 6.365 m³, tăng 0,7% cùng kỳ; trong đó ước tính tháng Năm khai thác được 1.195 m³, tăng 0,9%. Củi khai thác trong tháng 6.540 Ste, tăng 6,4%; Cộng dồn từ đầu năm 28.350 Ste, tăng 0,8%;... Hiện nay, các địa phương đang tập trung trồng, chăm sóc và bảo vệ diện tích rừng được giao theo kế hoạch, tranh thủ khai thác gỗ và thu nhập các sản phẩm lâm sản, cắt tỉa, dọn cành tránh mùa mưa bão.

Đến nay, hầu hết diện tích nuôi thả đã được các hộ triển khai thả trong tháng, chỉ còn lại một số diện tích dự kiến nuôi cá ruộng. Cụ thể: Diện tích nuôi thả trong tháng ước đạt 570 ha, tăng 0,7% cùng kỳ. Cộng dồn từ đầu năm đến nay, diện tích đã thả ước đạt 20.139 ha, tăng 5,1%. Tiếp tục thu hoạch cá thịt thương phẩm, khôi phục nguồn lợi thủy sản nội đồng như các loại cá, cua đồng,

xử lý ô nhiễm môi trường để tăng nguồn lợi thủy sản tự nhiên. Sản lượng thủy sản trong tháng ước tính 6.392 tấn, tăng 5,1% cùng kỳ; Tính chung, từ đầu năm đến nay, sản lượng đạt 30.768 tấn, tăng 4,2%, trong đó, sản lượng nuôi trồng thu trong tháng: 6.120 tấn, tăng 5,5%; Cộng dồn 29.633 tấn, tăng 4,3%.

5. Trật tự xã hội, an toàn giao thông.

Số vụ phạm pháp: Trong tháng Tư đã phát hiện 471 vụ phạm pháp hình sự, tăng 10,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó số vụ do công an khám phá được 364 vụ, giảm 0,3%; số đối tượng vi phạm bị bắt, giữ theo luật 675 người, giảm 2,6% so với cùng kỳ. Tính chung 4 tháng năm 2015 đã phát hiện 1991 vụ phạm pháp hình sự so với cùng kỳ năm trước tăng 17,9%, trong đó số vụ công an khám phá được 1593 vụ, tăng 19,8% so với cùng kỳ, số đối tượng bị bắt, giữ theo luật là 3091 người, tăng 16,4% so với cùng kỳ.

Cũng trong tháng Tư đã phát hiện 116 vụ phạm pháp kinh tế, so cùng kỳ tăng 28,9%; số đối tượng phạm pháp là 120 người so cùng kỳ tăng 15,4%. Cộng dồn 4 tháng số vụ phạm pháp kinh tế là 826 vụ, tăng 8% so với cùng kỳ năm trước, số đối tượng phạm pháp là 877 người, tăng 8,4% so với cùng kỳ.

Tệ nạn xã hội: Trong tháng Tư đã phát hiện 33 vụ cờ bạc, giảm 36,5% so cùng kỳ năm trước, số đối tượng bị bắt giữ 237 người, tăng 13,4% so cùng kỳ. Cộng dồn 4 tháng năm 2015 có 214 vụ cờ bạc bị phát hiện, giảm 63,3% so cùng kỳ; số đối tượng bị bắt giữ 1.305 người giảm 16,9% so với cùng kỳ.

Số vụ mại dâm bị phát hiện trong tháng Tư có 5 vụ, số đối tượng bị bắt giữ 5 người; Tính hết tháng Tư năm 2015 đã có 85 vụ mại dâm bị phát hiện giảm 3,4% so với cùng kỳ, số đối tượng bị bắt 100 người, giảm 34,2% so với cùng kỳ.

Tổng số vụ buôn bán, tàng trữ, vận chuyển ma túy bị phát hiện trong tháng Tư là 84 vụ bắt giữ 112 đối tượng. Tính chung 4 tháng năm 2015 đã phát hiện 633 vụ buôn bán ma túy, giảm 33,7% so với cùng kỳ, số đối tượng bị bắt 788 người giảm 31,7 % so với cùng kỳ

Tình hình trật tự an toàn giao thông: Trong tháng Tư toàn Thành phố đã xảy ra 148 vụ tai nạn giao thông làm 53 người bị chết, 126 người bị thương do tai nạn giao thông. Cộng dồn đến hết tháng Tư, xảy ra 577 vụ tai nạn giao thông, làm 205 người chết, 478 người bị thương.

6. Tín dụng ngân hàng, thị trường chứng khoán.

6.1. Tín dụng ngân hàng.

Tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn ước tính tháng Năm đạt 1.276 nghìn tỷ đồng, tăng 0,3% so tháng trước và tăng 7,1% so

tháng 12/2014; trong đó, tiền gửi tăng 0,3% so tháng trước và tăng 7,4% (tiền gửi tiết kiệm tăng 0,5% và 13,1%, tiền gửi thanh toán tăng 0,1% và tăng 3,5%), phát hành giấy tờ có giá tăng 0,5% và tăng 1,1%.

Tổng dư nợ cho vay ước tính tháng Năm gần 1.099 nghìn tỷ đồng, tăng 1% so tháng trước và tăng 8,7% so tháng 12/2014, trong đó dư nợ ngắn hạn tăng 0,1% và tăng 8,5%, dư nợ trung và dài hạn tăng 0,9% và 9%.

6.2. Thị trường chứng khoán

Kết thúc phiên giao dịch ngày 18/5, trên cả hai sàn HNX và Upcom do Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội quản lý có 551 doanh nghiệp niêm yết (trong đó, HNX có 364 doanh nghiệp và Upcom có 187), với giá trị niêm yết đạt 123.742 tỷ đồng, tăng 5,4% so với đầu năm (trong đó: HNX đạt 95.714 tỷ đồng, tăng 2,6%; Upcom đạt 28.028 tỷ đồng, tăng 16,2%). Vốn hóa toàn thị trường đạt 171.159 tỷ đồng, bằng 98,8% so với đầu năm (trong đó, HNX đạt 130.777 tỷ đồng, bằng 96,1%; Upcom đạt 40.382 tỷ đồng, tăng 8,6% so với đầu năm).

Thị trường cổ phiếu niêm yết (HNX): Tâm lý giao dịch cầm chừng, động thái bán ròng của các nhà đầu tư nước ngoài ngày một rõ nét hơn, không có thông tin hỗ trợ thị trường,... đã làm cho chỉ số chứng khoán và thanh khoản của thị trường liên tục sụt giảm.

Kết thúc phiên giao dịch ngày 18/5, chỉ số HNX - Index đạt 76,51 điểm, giảm 6,47 điểm, tương đương với mức giảm 7,8% so với đầu năm (chỉ số HNX30 đạt 142,04 điểm, giảm 18,79 điểm, giảm 11,7% so đầu năm).

Trong 11 phiên giao dịch đầu tháng Năm, khối lượng giao dịch đạt 447 triệu CP, với giá trị đạt 5.005 tỷ đồng. Trong đó, giao dịch khớp lệnh đạt 427 triệu CP, với giá trị chuyển nhượng đạt 4.787 tỷ đồng và giao dịch thỏa thuận đạt 20 triệu CP, với giá trị chuyển nhượng 218 tỷ đồng. Bình quân một phiên, khối lượng giao dịch đạt 40,6 triệu CP với giá trị bình quân đạt 455 tỷ đồng, giảm 1,8% về khối lượng và 11,9% về giá trị so với bình quân chung của tháng trước.

Lũy kế từ đầu năm, khối lượng giao dịch đạt 3.763 triệu CP được chuyển nhượng với giá trị đạt 47.120 tỷ đồng, giảm 44,1% về khối lượng và 31,1% về giá trị so với cùng kỳ năm trước.

Thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom): Kết thúc phiên giao dịch 18/5, chỉ số Upcom-Index đạt 59,25 điểm, giảm 1,05 điểm, tương ứng với mức giảm 1,7% so với đầu năm. Trong 11 phiên giao dịch đầu tháng 5, khối lượng giao dịch đạt 25 triệu CP được chuyển nhượng với giá trị chuyển nhượng đạt 439 tỷ đồng. Bình quân một phiên giao dịch có 2,3 triệu CP được chuyển nhượng với giá trị bình quân đạt 39,9 tỷ đồng,

bằng 72,5% về khối lượng và 98,1% về giá trị so với bình quân chung của tháng Tư. Lũy kế từ đầu năm, khối lượng giao dịch đạt 230 triệu CP được chuyển nhượng với giá trị đạt 3.686 tỷ đồng, tăng 88,3% về khối lượng và 338,6% về giá trị so với cùng kỳ năm trước.

Hoạt động cấp mã giao dịch: Trong tháng Tư, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) đã cấp được 52 mã số giao dịch cho các nhà đầu tư nước ngoài (trong đó: cá nhân được cấp 40 mã và tổ chức được cấp 12 mã) đưa tổng số mã đã cấp cho nhà đầu tư nước ngoài từ đầu năm đến nay đạt 206 mã. Lũy kế, VSD đã cấp được 17.776 mã số giao dịch, trong đó cá nhân là 15.122 và tổ chức là 2.654. Số tài khoản giao dịch của các nhà đầu tư được cấp mới trong tháng Tư đạt 9.641 (trong đó, cá nhân trong nước 9.529; tổ chức trong nước 62; cá nhân nước ngoài đạt 36 và tổ chức nước ngoài 14). Lũy kế từ đầu năm, số tài khoản được cấp mới 37.927 (trong đó: cá nhân trong nước 37.232; tổ chức trong nước 384; cá nhân nước ngoài 154; tổ chức nước ngoài 157).

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- Thường trực Thành uỷ;
- Thường trực UBND Thành phố;
- Một số Sở, ngành Thành phố;
- Các đơn vị thuộc Cục Thống kê;
- Cục Thống kê một số tỉnh, TP;
- Lưu VT, TH.

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**

(Đã ký)

Đỗ Ngọc Khải

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

I. CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: %

	Chính thức tháng 4		Dự tính tháng 5		Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2015 so với cùng kỳ năm trước
	So với tháng BQ năm 2010	So với tháng 4/2014	So với tháng BQ năm 2010	So với tháng 5/2014	
Toàn ngành	108.50	103.77	114.19	107.21	106.78
1. Khai Khoáng	61.50	124.44	61.70	65.28	93.58
- Khai khoáng khác	61.50	124.44	61.70	65.28	93.58
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo	107.88	103.77	113.56	107.48	106.94
- Sản xuất chế biến thực phẩm	104.02	108.97	105.83	99.97	91.88
- Sản xuất đồ uống	96.78	136.76	116.29	128.35	107.55
- Sản xuất sản phẩm thuốc lá	121.22	101.46	123.40	93.10	104.94
- Dệt	102.54	120.28	98.21	76.36	83.58
- Sản xuất trang phục	147.16	113.77	155.18	96.70	121.91
- Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	99.69	115.31	104.50	114.09	141.21
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	98.73	97.04	111.31	128.78	124.78
- Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	138.74	100.26	125.82	96.37	102.97
- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	271.40	165.48	224.51	121.95	119.04
- Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	100.33	88.56	100.75	84.25	83.55
- SX sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	57.77	117.25	58.02	106.89	118.78
- Sản xuất kim loại	46.94	86.01	50.62	83.14	80.05
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	65.73	97.07	65.45	98.48	102.74
- Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	75.47	89.87	80.84	102.99	93.62
- Sản xuất thiết bị điện	98.49	87.94	101.48	94.09	106.19
- Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	44.14	93.43	44.08	102.26	102.20

Đơn vị tính: %

	Chính thức tháng 4		Dự tính tháng 5		Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2015 so với cùng kỳ năm trước
	So với tháng BQ năm 2010	So với tháng 4/2014	So với tháng BQ năm 2010	So với tháng 5/2014	
- Sản xuất xe có động cơ	189.13	131.19	198.12	165.84	138.51
- Sản xuất phương tiện vận tải khác	142.96	87.61	167.99	114.22	103.61
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	230.82	116.16	231.58	108.98	101.14
3. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, và điều hoà không khí	137.79	111.20	141.43	106.17	112.84
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, và điều hoà không khí	137.79	111.20	141.43	106.17	112.84
4. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	117.24	94.40	125.92	103.57	97.08
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước	122.58	91.68	136.05	101.90	92.78
- Thoát nước và xử lý nước thải	131.05	96.81	140.49	108.08	104.88
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	96.53	97.31	96.96	101.84	98.11

II. SẢN PHẨM CHỦ YẾU CÔNG NGHIỆP

	Đơn vị tính	Ước tính		% so sánh	
		Thực hiện tháng 05	Thực hiện 5T 2015	<u>T 5/2015</u> <u>T 4/2015</u>	<u>5T 2015</u> <u>5T 2014</u>
- Bia đóng chai	1000 Lít	22927	58835	126.5	81.2
- Bia đóng lon	1000 Lít	4304	20765	107.3	110.7
- Thuốc lá có đầu lọc	1000 Bao	86500	362763	101.8	83.2
- Vải dệt kim hoặc móc khác	1000 M ²	105	430	101.9	74.3
- Áo khoác dài, áo khoác không tay, áo khoác có mũ, áo gió người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	264	866	126.9	81.5
- Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	2301	7765	101.7	100.6
- Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần sóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	1666	6779	122.4	107.6
- Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, váy dài, váy, chân váy, quần dài, quần yếm, quần sóc cho trẻ em không dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	1251	5535	96.0	84.6
- Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	1589	5670	104.3	83.0
- Bộ quần áo thể thao khác	1000 Cái	289	1294	84.0	154.0
- Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M ²	4780	31791	84.6	90.8
- Sản phẩm mây, tre đan các loại	1000 cái	3308	12583	116.5	102.2
- Giấy và bìa không tráng khác, dùng để viết, in và dùng cho mục đích in ấn	Tấn	624	1737	113.7	70.6
- Giấy và bìa khác (Giấy than, giấy duplex khổ lớn)	Tấn	2369	9354	101.8	94.8
- Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000Chiếc	8567	27839	125.9	69.0
- Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh và các sản phẩm vệ sinh tương tự	Tấn	182	740	116.7	83.8
- Sổ sách, vở, giấy thép	Tấn	5568	17706	109.6	98.8
- Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Tấn	6545	15377	194.0	62.8
- Thuốc trừ sâu khác và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	Tấn	1510	4800	87.5	76.0
- Dược phẩm chứa hóc môn nhưng không có kháng sinh dạng viên	Triệu Viên	246	841	100.4	72.8
- Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Kg	131892	520715	52.9	169.6
- Dung dịch đậm huyết thanh	1000 Lít	536	2550	115.2	77.6
- Vắc xin dùng làm thuốc thú y	1000 Liều	15364	58254	96.0	137.0
- Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 Viên	59032	204191	104.7	81.1

- Sản phẩm gia dụng và các sản phẩm phục vụ vệ sinh khác bằng sứ (trừ bộ đồ ăn và bộ đồ nhà bếp)	1000 Cái	99	379	95.2	87.1
- Sản phẩm vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	1000 Cái	126	489	92.6	77.9
- Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	137556	470109	95.7	106.3
- Cửa ra vào, cửa sổ bằng nhôm	M ²	23841	85332	112.5	74.9
- Trạm (thiết bị) thu phát gốc	Cái	233093	724689	114.6	76.1
- Thiết bị và dụng cụ quang học khác chưa được phân vào đâu	1000 Cái	1271	4480	110.8	76.1
- Động cơ xoay chiều khác, đa pha có công suất bằng 750W	Chiếc	3491	13221	88.6	76.9
- Máy biến thế điện sử dụng điện môi lỏng công suất sử dụng không quá 650 KVA	Chiếc	146	408	157.0	87.6
- Máy biến thế điện sử dụng điện môi lỏng công suất sử dụng trên 650 đến 1000 KVA	Chiếc	134	667	103.1	133.7
- Máy biến thế điện sử dụng điện môi lỏng công suất sử dụng trên 1000 KVA	Chiếc	5	18	100.0	120.0
- Máy biến áp dùng cho thiết bị đo lường có công suất = 1 kVA	Chiếc	2108	8769	104.7	128.3
- Máy biến thế điện khác có công suất > 16 kVA	Chiếc	164	474	100.6	132.4
- Bộ phận của thiết bị phân phối và điều khiển điện	Tấn	357	867	116.3	109.6
- Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái... công suất không quá 125 W	Cái	428615	1103824	102.2	80.2
- Xe có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén chở được từ 10 người trở lên với tổng tải trọng = 6 tấn	Chiếc	618	2218	97.3	101.3
- Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén, có tổng trọng tải tối đa = 5 tấn	Chiếc	743	2396	111.4	205.5
- Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện, có tổng trọng lượng tối đa = 5 tấn	Chiếc	250	789	64.6	225.4
- Xe có động cơ để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện, có tổng trọng lượng tối đa > 5 tấn và = 20 tấn	Chiếc	1115	3233	89.6	346.9
- Thiết bị khác dùng cho động cơ của xe có động cơ	Cái	484061	1953210	120.4	72.4
- Phụ tùng khác của xe có động cơ	1000 Cái	26678	104385	104.0	102.3
- Xe mô tô, xe máy có gắn động cơ phụ trợ với động cơ piston đốt trong xi lanh > 50 cc nhưng = 250cc	Chiếc	67600	298472	115.0	71.5
- Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác	Tấn	7630	28308	118.5	90.2
- Điện thương phẩm	Triệu Kwh	1050	4163	102.6	91.1

THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ

I. TỔNG MỨC VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG XÃ HỘI

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Ước tính		% so sánh	
	Thực hiện tháng 5	Thực hiện 5T 2015	$\frac{T\ 5/2015}{T\ 4/2015}$	$\frac{5T\ 2015}{5T\ 2014}$
1. Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	146364	733696	100.6	110.3
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>				
+ Kinh tế nhà nước	43000	214144	100.7	106.2
+ Kinh tế ngoài nhà nước	96214	483464	100.5	112.7
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	7150	36088	100.3	104.4
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>				
+ Thương nghiệp	123100	616253	100.8	111.4
+ Khách sạn - nhà hàng	2850	15410	94.8	99.1
+ Du lịch lữ hành	595	3105	97.3	97.4
+ Dịch vụ	19819	98928	100.3	106.4
2. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	34387	171687	100.6	109.1
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>				
+ Kinh tế nhà nước	4910	24608	100.7	105.1
+ Kinh tế ngoài nhà nước	25797	128492	100.6	110.5
+ Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	3680	18587	100.4	104.9
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>				
+ Thương nghiệp	19300	97948	101.3	111.9
+ Khách sạn - nhà hàng	2850	15410	94.8	99.1
+ Du lịch lữ hành	595	3105	97.3	97.4
+ Dịch vụ	11642	55224	101.0	108.1
3. Cơ cấu tổng mức bán lẻ (%)			-	-
+ Kinh tế Nhà nước	14.3	14.3	-	-
+ Kinh tế ngoài Nhà nước	75.0	74.9	-	-
+ Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	10.7	10.8	-	-

II. KIM NGẠCH XUẤT NHẬP KHẨU TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI

Đơn vị tính: Triệu
USD

	Ước tính		% so sánh	
	Thực hiện tháng 5	Thực hiện 5T 2015	$\frac{T\ 5/2015}{T\ 4/2015}$	$\frac{5T\ 2015}{5T\ 2014}$
1. Tổng kim ngạch XK trên địa bàn	873	4409	99.5	99.8
<i>Trong đó: XK địa phương</i>	<i>611</i>	<i>3091</i>	<i>99.5</i>	<i>99.9</i>
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>				
- Kinh tế nhà nước	284	1429	99.3	99.6
- Kinh tế ngoài nhà nước	187	937	99.5	99.7
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	402	2043	99.6	99.9
<i>Chia theo nhóm hàng chủ yếu</i>				
- Hàng nông sản	107	518	98.9	98.3
<i>Trong đó: + Gạo</i>	<i>29</i>	<i>124</i>	<i>100.5</i>	<i>82.7</i>
+ Cà phê	19	122	94.9	73.6
+ Hạt tiêu	18	79	96.1	110.0
+ Chè	6	31	102.7	97.1
- Hàng may, dệt	108	549	102.2	103.1
- Giày dép các loại và SP từ da	18	100	103.5	110.8
- Hàng điện tử	41	236	96.6	96.1
- Linh kiện máy tính và thiết bị ngoại vi	120	617	106.4	103.8
- Hàng thủ công mỹ nghệ	15	73	96.9	95.2
- Xăng dầu (tạm nhập, tái xuất)	57	284	98.1	71.5
- Máy móc thiết bị phụ tùng	106	517	96.2	114.7
- Thủy tinh & các sản phẩm từ thủy tinh	29	141	99.2	105.4
- Phương tiện vận tải và phụ tùng	43	228	97.5	89.1
- Hàng hoá khác	229	1146	97.9	102.9

Đơn vị tính: Triệu USD

	Ước tính		% So sánh	
	Thực hiện tháng 5	Thực hiện 5T 2015	$\frac{T\ 5/2015}{T\ 4/2015}$	$\frac{5T\ 2015}{5T\ 2014}$
2. Tổng kim ngạch NK trên địa bàn	2041	9756	102.5	102.9
<i>Trong đó: NK địa phương</i>	<i>878</i>	<i>4198</i>	<i>101.8</i>	<i>103.4</i>
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>				
- Kinh tế nhà nước	1255	5997	103.0	102.0
- Kinh tế ngoài nhà nước	357	1723	101.9	105.5
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	429	2036	101.6	103.3
<i>Chia theo nhóm hàng chủ yếu</i>				
- Máy móc thiết bị, phụ tùng	418	1884	100.4	106.6
- Vật tư, nguyên liệu (trừ xăng dầu)	783	4153	100.1	95.7
<i>Trong đó: + Sắt thép</i>	<i>91</i>	<i>446</i>	<i>100.2</i>	<i>99.6</i>
+ Phân bón	24	105	105.4	99.5
+ Hoá chất	27	133	100.4	116.3
+ Chất dẻo	60	306	102.7	104.0
+ Xăng dầu	326	1606	104.2	71.6
- Hàng hoá khác	840	3719	106.0	110.2

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

III. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, GIÁ VÀNG VÀ ĐÔ LA MỸ TẠI HÀ NỘI

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng Năm so với			Bình quân cùng kỳ
	Tháng trước	Cùng tháng năm trước	Tháng 12 năm trước	
1. Chỉ số giá tiêu dùng	100.12	100.93	100.46	100.62
- Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	99.57	101.17	100.67	101.29
+ Lương thực	98.94	95.75	98.70	96.37
+ Thực phẩm	99.50	101.29	100.45	101.46
+ Ăn uống ngoài gia đình	100.06	103.78	102.22	103.50
- Đồ uống và thuốc lá	100.47	102.49	101.14	102.56
- May mặc, mũ nón, giày dép	100.30	104.28	101.49	104.48
- Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	101.44	99.88	101.80	96.88
- Thiết bị và đồ dùng gia đình	100.25	103.48	101.29	103.54
- Thuốc và dịch vụ y tế	100.08	100.60	100.25	100.60
- Giao thông	101.06	88.42	95.76	87.75
- Bưu chính viễn thông	100.00	100.38	99.84	100.47
- Giáo dục	100.01	108.74	100.07	108.75
- Văn hoá, giải trí và du lịch	100.28	102.97	101.05	102.73
- Hàng hoá và dịch vụ khác	100.23	103.78	101.40	103.75
2. Chỉ số giá vàng	99.87	94.21	100.24	96.05
3. Chỉ số giá Đô la Mỹ	100.44	102.58	101.28	101.73

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

IV. HOẠT ĐỘNG NGÀNH VẬN TẢI

	Ước tính		% so sánh	
	Thực hiện tháng 5	Thực hiện 5T 2015	$\frac{T\ 5/2015}{T\ 4/2015}$	$\frac{5T\ 2015}{5T\ 2014}$
1. Doanh thu (Tỷ đồng)	5620	27589	100.4	113.0
a. Chia theo thành phần kinh tế				
+ Kinh tế Nhà nước	2238	10999	100.2	112.0
+ Kinh tế ngoài Nhà nước	2508	12291	100.8	113.7
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	874	4299	99.9	113.2
b. Chia theo ngành hoạt động				
+ Vận tải hàng hoá	2471	12065	101.3	113.5
+ Vận tải hành khách	1209	5951	98.8	114.0
+ Hỗ trợ vận tải (cảng, xếp, đại lý vận tải...)	1940	9573	100.4	111.7
2. Sản lượng				
- Khối lượng hàng hoá vận chuyển (Triệu T)	45	219	101.4	109.3
- Khối lượng hàng hoá luân chuyển (Triệu T.km)	3923	19302	100.7	111.7
- Số lượng hành khách vận chuyển (Triệu HK)	76	373	99.1	110.8
- Số lượng HK luân chuyển (Triệu HK.Km)	1971	9728	99.2	112.1

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150